

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 185/2019/DS-PT

Ngày 31 - 10 - 2019

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Đình Thi

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Như Tám
Ông Trần Bá Kha

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Trương Thanh Triều - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17, 24 và 31 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 156/2019/TLPT-DS ngày 23 tháng 9 năm 2019 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2019/DS-ST ngày 06 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 205/2019/QĐ-PT ngày 02 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Trịnh Tài G, sinh năm: 1976. HKTT: Ấp QL, xã TM, huyện VT, thành phố Cần Thơ. Tạm trú: Tổ 8, ấp LC, xã BG, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Trịnh Tài S, sinh năm: 1947 và bà Nguyễn Lê M (Nguyễn Lê M), sinh năm: 1956. HKTT: Ấp QL, xã TM, huyện VT, thành phố Cần Thơ. Tạm trú: Tổ 8, ấp LC, xã BG, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. NLQ1 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).
2. NLQ2 (Vắng mặt).

3. NLQ3 (Có mặt).

4. NLQ4 (Có mặt).

5. NLQ5 (Có mặt).

- *Người làm chứng:*

1. NLC1.

2. NLC2.

3. NLC3.

4. NLC4.

5. NLC5.

6. NLC6.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Trịnh Tài S và Nguyễn Lệ M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh Trịnh Tài G trình bày:

Nguồn gốc phân diện tích đất đang tranh chấp giữa anh Trịnh Tài G và ông Trịnh Tài S như sau: Trước đây vào năm 1997 ông Huỳnh Văn N (bác sui của anh G) có ký hợp đồng giao khoán với NLQ2 diện tích đất là 1.000 công. Sau đó ông N chia lại cho anh Giàu và ông Trịnh Tài S (cha ruột của anh G) diện tích là 500 công với số tiền là 5.500.000 đồng. Trong số tiền 5.500.000 đồng này thì có 5.000.000 đồng là của anh G. Quá trình khai mở anh G đã khai mở và được NLQ2 công nhận, giao khoán diện tích đất là 82 công, ông S đứng tên là 77 công và NLQ3 đứng tên là 79 công. Sau khi khai phá và canh tác ổn định thì phía NLQ2 tiến hành đo đạc và công nhận giao cho anh G sử dụng diện tích đất thực tế là 82 công, đất trồng lúa tọa lạc tại ấp tổ 8, ấp LC, xã BG, huyện HD, tỉnh Kiên Giang. Anh G đã canh tác ổn định trên phần đất này và đóng tiền thủy lợi, phí sản từ năm 1998 đến năm 2003. Việc giao khoán được NLQ2 công nhận thể hiện tại danh sách trích ngang hợp đồng viên trong vùng dự án (T4, T5, T6) của 619 hộ dân vào tháng 8/2006.

Đến năm 2003, vì điều kiện kinh tế nên ông S có hỏi mượn anh G phần đất đang tranh chấp này để canh tác cưới vợ cho các em, nên anh G đã cho ông S mượn lại phần đất 82 công của anh G để canh tác. Ông S hứa sau 03 năm sẽ trả lại anh G, nên anh G đã giao hết giấy tờ liên quan đến việc giao khoán cho ông S giữ. Tuy nhiên, sau đó ông S không đồng ý trả lại diện tích đất 82 công đã mượn mà chỉ đồng ý trả lại cho anh 20 công mà thôi.

Nay anh Trịnh Tài G yêu cầu ông Trịnh Tài S và bà Nguyễn Lệ M phải trả lại cho anh Giàu phần đất đã mượn có diện tích là 81.235m² (theo biên bản xem xét

thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện HĐ), đất tọa lạc tại ấp tổ 8, ấp LC, xã BG, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang. Ngoài ra, anh không yêu cầu gì thêm.

Đồng bị đơn ông Trịnh Tài S và bà Nguyễn Lệ M trình bày:

Về nguồn gốc đất này là do trước đây vào năm 1996 ông Trịnh Tài S có làm hợp đồng giao khoán với NLQ2 để thuê diện tích đất là 238 công. Tuy nhiên do diện tích đất nhiều nên Giám đốc Lâm trường yêu cầu để các con đứng dùm một phần. Do đó, ông S cho anh G đứng tên 82 công, NLQ3 đứng tên 79 công, còn lại ông S đứng tên. Sau khi nhận đất ông S và các con tiến hành khai mở để canh tác, đến năm 2001 thì anh G cưới vợ, cưới xong đến năm 2002 thì anh G về nhà vợ sống, không canh tác đất cùng ông S nữa. Ông S thừa nhận phần đất 82 công hiện đang tranh chấp là do anh Trịnh Tài G đứng tên trong hợp đồng giao khoán do NLQ2 cấp.

Đến năm 2009 anh G hỏi mượn của ông S diện tích đất là 25 công canh tác để trả nợ, ông S cho anh G mượn đến năm 2011 thì anh G trả lại. Đến năm 2013 anh G tiếp tục mượn lại số đất trên canh tác tiếp, đến năm 2013 ông S chia cho các con mỗi người 20 công trong đó có anh G. Anh G đồng ý nhận đất và canh tác được khoảng 02 năm, thì yêu cầu ông S phải giao đủ phần đất mà trước đây anh G đứng tên dùm là 82 công. Ông S không đồng ý việc này nên xảy ra tranh chấp cho đến nay.

Nay anh Trịnh Tài G yêu cầu vợ chồng ông phải giao trả lại phần đất đang tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế là $81.235m^2$, thì ông bà không đồng ý. Ông bà chỉ đồng ý trả lại cho anh G diện tích đất là 40 công, xem như là công sức của anh G trước đây có công khai mở đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. NLQ1 trình bày tại văn bản số 213 ngày 07/6/2019:

Phần đất có diện tích $81.235m^2$ theo tờ trích đo địa chính số 18-2019 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện HĐ lập ngày 16/01/2019 tọa lạc tại ấp LC, xã BG, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang đang tranh chấp giữa ông Trịnh Tài G và ông Trịnh Tài S có nguồn gốc nằm trong diện tích đất do Sư đoàn 4 thuộc Quân khu 9 quản lý theo Quyết định giao đất số 326/QĐ-UBND. Trong đó thu hồi đất do NLQ2 quản lý (NLQ2 trực thuộc Quân khu 9) và giao cho UBND huyện HĐ diện tích $15.564.000m^2$ để sử dụng vào mục đích đầu tư ổn định dân cư vùng T4, T5 và T6. Tuy nhiên, do nguồn kinh phí để đầu tư hệ thống thủy lợi, đo đạc giải thửa, lập phương án giao đất rất lớn huyện chưa cân đối được nên huyện mới giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được 710ha (khu vực 710ha), phần diện tích còn lại (cả phần tranh chấp $81.235m^2$ nằm trong diện tích $15.564.000m^2$) chưa được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và vẫn do UBND huyện HĐ quản lý. Theo quy hoạch sử dụng đất của huyện được duyệt phần đất này nằm trong khu vực quy hoạch đất chuyên trồng lúa nước.

2. NLQ5 trình bày như sau:

Chị là vợ của anh Trịnh Tài G. Chị đồng ý với lời trình bày của chồng chị là anh G. Chị yêu cầu ông S và bà M trả lại diện tích đất theo đo đạc thực tế là $81.235m^2$ tọa lạc tại ấp tổ 8, ấp LC, xã BG, huyện HD, tỉnh Kiên Giang cho chồng chị. Ngoài ra NLQ5 không trình bày gì thêm.

3. NLQ3 trình bày:

Phần đất tranh chấp giữa anh G và cha mẹ ruột của anh là ông Trịnh Tài S, bà Nguyễn Lệ M có nguồn gốc là nhận giao khoán của NLQ2, tổng diện tích là 238 công, cha anh có nhờ anh G đứng tên dùm diện tích là 82 công để hợp thức hóa việc giao khoán. Sau đó cha anh, anh và anh G cùng nhau khai mở toàn bộ diện tích đất trên để canh tác. Đến năm 2013 thì cha mẹ anh chia đất cho tất cả các anh em mỗi người 20 công để canh tác, trong đó có anh G. Phần đất hiện anh G đang tranh chấp là 82 công thì cha mẹ anh canh tác 42 công, NLQ3 canh tác 20 công và NLQ4 canh tác 20 công (việc cho chỉ nói miệng không có giấy tờ gì cả).

Nay anh Trịnh Tài G yêu cầu cha mẹ anh là ông S và bà M phải trả lại diện tích đất theo đo đạc thực tế là $81.235m^2$ thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật hoặc có thể chia đều cho các con mỗi người một ít để canh tác.

4. NLQ4 trình bày:

Phần đất tranh chấp giữa anh G và cha ruột của anh là ông Trịnh Tài S có nguồn gốc là nhận giao khoán của NLQ2 vào năm 1996. Theo đó cha anh được đứng tên trên hợp đồng giao khoán 77 công, anh G đứng tên 82 công, NLQ3 đứng tên 79 công. Sau đó cha anh và anh G, anh H cùng nhau khai mở, bởi vì đất này trước là đất lâm. Phần đất anh G đang tranh chấp hiện tại cha mẹ anh là người trực tiếp quản lý, canh tác, NLQ4, NLQ3 chỉ phụ giúp khi đến mùa vụ vì hiện tại cha mẹ đã lớn.

Nay anh Trịnh Tài G yêu cầu cha mẹ anh là ông S và bà M phải trả lại diện tích đất theo đo đạc thực tế là $81.235m^2$ thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

5. NLQ2:

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, các thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa đến lần thứ hai nhưng phía NLQ2 vẫn vắng mặt tại phiên tòa, nên phía NLQ2 không có ý kiến trình bày trong hồ sơ vụ án.

Người biết sự việc:

1. Ông Nguyễn Văn N trình bày:

Ông là sui gia với ông Trịnh Tài S, diện tích đất tranh chấp giữa anh G và ông S có nguồn gốc như sau: Vào năm 1997 ông N ký hợp đồng với ông Đinh Văn M (không biết địa chỉ, ông M được NLQ2 giao khoán diện tích đất là 1100 công). Sau đó ông N không khai phá hết nên mới chia lại cho G, ông S và các con của ông S

diện tích là 500 công với số tiền là 5.500.000 đồng. Sau đó anh G khai mở được 82 công, ông S khai mở được 79 công (chia đất ra tự ai người đó khai mở). Sau khi khai phá và canh tác ổn định thì khoảng năm 1999-2000 phía NLQ2 tiến hành đo đạc và công nhận giao cho anh G sử dụng diện tích đất thực tế là 82 công, còn ông S được 79 công, NLQ3 khoảng 79 công. Phần đất trên tọa lạc tại tổ 8, ấp LC, xã BG, huyện HD, tỉnh Kiên Giang. Năm 2003 - 2004 anh G cho ông S mượn lại phần đất 82 công này sử dụng canh tác để lấy tiền cưới vợ cho các em xong rồi trả lại (vì hoàn cảnh khó khăn). Tuy nhiên từ đó cho đến nay phía vợ chồng ông S vẫn chưa trả lại phần đất đã mượn này cho anh Trịnh Tài G. Nay anh Trịnh Tài G yêu cầu cha mẹ anh là ông S và bà M phải trả lại diện tích đất theo đo đạc thực tế là 81.235m² thì ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

2. Ông Nguyễn Văn S trình bày:

Diện tích đất tranh chấp giữa anh G và ông S có nguồn gốc như sau: Trước đây vào năm 1999 -2000 ông S là Cán bộ của NLQ2 - Quân khu 9 (nguyên đội trưởng đội 2) được lãnh đạo của NLQ2 đi đo đất để giao khoán cho các hộ dân hợp đồng. Ông S có đo 03 phần đất tọa lạc tại tổ 8, ấp LC, xã BG, huyện HD, tỉnh Kiên Giang của các hộ là cha con với nhau. Cụ thể NLQ2 giao cấp cho anh Trịnh Tài G 8,2ha, cấp cho ông Trịnh Tài S 7,48ha, cấp cho NLQ3 7,79ha. Sau khi giao cấp xong thì các hộ dân vẫn sử dụng ổn định và đóng thủy lợi phí đầy đủ. Đến năm 2003 anh G cho cha ruột là ông S mượn lại phần đất 82 công này canh tác để lấy tiền cưới vợ cho em xong rồi trả. Nhưng đến năm 2010 phía ông S chỉ trả lại cho anh G diện tích 20 công, còn lại 62 công ông S không trả lại cho anh G. Ông S là người trực tiếp đi thu sản lợi phí cho NLQ2, NLQ2 và NLC3 (nguyên giám đốc lâm trường có vận động vợ chồng ông Trịnh Tài S giao lại cho anh Trịnh Tài G thêm 01 ha nhưng ông S không đồng ý nên mới có vụ thưa kiện này). Ngoài ra ông S còn trình bày theo danh sách trích ngang hợp đồng viên trong vùng dự án (T4, T5, T6) của 619 hộ dân vào tháng 8/2006 thì việc NLQ2 có cấp giao khoán 82 công nêu cho anh Trịnh Tài G là đúng sự thật và có xác nhận của giám đốc, đội trưởng đội 1, đội 2 và kế hoạch.

3. Ông Huỳnh Nhan Thiện Tr trình bày:

Ông là con rể của ông S, phần đất tranh chấp giữa anh G và ông S có nguồn gốc là nhận giao khoán của NLQ2 vào năm 1999-2000, anh G được giao khoán và khai mở diện tích 82 công, cha vợ anh là ông S khai mở được 79 công. Phần đất tọa lạc tại tổ 8, ấp LC, xã BG, huyện HD, tỉnh Kiên Giang. Nay anh Trịnh Tài G yêu cầu cha mẹ vợ anh là ông S và bà M phải trả lại diện tích đất theo đo đạc thực tế là 81.235m² thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

4. Ông Bùi Văn S trình bày:

Phần đất tranh chấp giữa anh G và ông S có nguồn gốc trước đây là của ông Huỳnh Văn N (sui gia với ông S), ông N ký hợp đồng NLQ2 diện tích đất là 1100

công, tuy nhiên ông N không khai phá hết nên mới chia lại cho anh G và ông S diện tích là 500 công với số tiền là 5.500.000 đồng. Sau đó anh Trịnh Tài G khai mở được 82 công, ông Trịnh Tài S khai mở được 79 công. Sau khi khai phá và canh tác ổn định thì khoảng năm 1999-2000 thì phía NLQ2 tiến hành đo đạc và công nhận giao cho anh G sử dụng diện tích đất thực tế là 82 công, còn ông S được 77 công, NLQ3 khoảng 79 công. Phần đất trên tọa lạc tại tổ 8, ấp L, xã BG, huyện HD, tỉnh Kiên Giang. Năm 2003 - 2004 anh G cho ông S mượn lại phần đất 82 công này sử dụng canh tác để lấy tiền cưới vợ cho các em. Theo ông S trình bày anh G là con trai lớn của ông S nên anh G là người trực tiếp khai mở phần đất đang tranh chấp 82 công và cả phần đất của ông S, NLQ3 được giao khoán. Thời điểm đó phía NLQ3 và NLQ4 còn nhỏ nên việc khai mở là không có. Hàng năm phía anh G đều có đóng sản, thủy lợi phí cho NLQ2 đầy đủ và theo danh sách trích ngang hợp đồng viên trong vùng dự án (T4, T5, T6) của 619 hộ dân vào tháng 8/2006 thì việc NLQ2 có cấp giao khoán 82 công nêu cho anh Trịnh Tài G là đúng sự thật.

Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2019/DS-ST ngày 06 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện HD, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trịnh Tài G.

1.1. Buộc ông Trịnh Tài S và bà Nguyễn Lệ M phải giao trả diện tích đất theo đo đạc thực tế là 81.235m² cho anh Trịnh Tài G quản lý, sử dụng. Phần đất tọa lạc tại ấp LC, xã BG, huyện HD, tỉnh Kiên Giang. Diện tích đo đạc cụ thể như sau:

- + Cạnh 1 - 2 = 158,00m giáp kênh trục I, R: 15,0m;
- + Cạnh 2 - 3 = 15,13m phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;
- + Cạnh 3 - 4 = 421,53m giáp đất ông Trịnh Tài S;
- + Cạnh 4 - 5 = 204,30m giáp kênh Giữa, R: 2,0m;
- + Cạnh 5 - 6 = 488,98m giáp đất NLQ3;
- + Cạnh 6 - 1 = 15,01m phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện HD và tờ trích đo địa chính số 18-2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện HD).

1.2. Tạm giao cho anh Trịnh Tài G tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 81.235m², khi nào UBND huyện HD có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì anh Trịnh Tài G được quyền làm thủ tục kê khai, đăng ký đối với phần đất này theo đúng quy định của pháp luật để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên phần án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15/8/2019, bị đơn ông Trịnh Tài S và bà Nguyễn Lệ M có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung:

Sửa bản án sơ thẩm, bác đơn khởi kiện của Trịnh Tài G giao lại toàn bộ diện tích 81.235m² cho vợ chồng ông bà sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Trịnh Tài S và bà Nguyễn Lệ M vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Các đương sự không tự hòa giải với nhau được, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến kết luận vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm, các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm. Ghi nhận ý kiến của bị đơn ông Trịnh Tài G và bà Nguyễn Lệ M giao cho anh Trịnh Tài G phần diện tích khoảng 40 công (tương đương với ½ diện tích đất tên nhận giao khoán).

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: NLQ1 có đơn xin xét xử vắng mặt, NLQ2 vắng mặt, nhưng không có yêu cầu gì, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 vẫn tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Phần đất hiện đang tranh chấp giữa ông Trịnh Tài G với ông Trịnh Tài S và bà Nguyễn Lệ M có tổng diện tích theo đo đạc thực tế 81.235m² là phần đất do NLQ2 quản lý và giao khoán cho các hộ dân trực tiếp canh tác. Tại cuốn sổ danh sách trích ngang hợp đồng viên trong vùng dự án T4, T5, T6 của NLQ2 thuộc Quận IX (9) có tất cả 619 hộ. Trong đó có hộ NLQ3 7,79ha; Trịnh Tài G 8,20ha; Trịnh Tài S 7,79ha. Ngoài ra ông Nguyễn Văn S là người trực tiếp đi đo đất giao khoán cho các hộ ông S, ông G, NLQ3 có lời khai xác định “Giao cho ông G 8,2ha; ông S 7,79ha; NLQ3 7,79ha”. Sau khi giao khoán các hộ sản xuất, đóng thủy lợi phí ổn định. Lời khai của ông S phù hợp với cuốn sổ danh sách trích ngang các hợp đồng viên trong vùng dự án T4, T5, T6. Đồng thời cũng phù hợp với lời khai của ông Nguyễn Văn N (Là bác sui của ông G) là người trực tiếp hợp đồng với NLQ2 diện tích 1.000 công (100ha). Sáu đó, ông N chia lại cho ông G, ông S 500 công.

Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm công nhận diện tích 81.235m² là đất của ông G nhận hợp đồng thuê đất của NLQ2 là hoàn toàn có căn cứ và thỏa đáng. Buộc ông S, bà M giao trả diện tích đất 81.235m² cho ông G quản lý, sử dụng là đúng quy định của pháp luật.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ông S, bà M kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác đơn khởi kiện của ông G và giao toàn bộ diện tích đất tranh chấp cho vợ chồng ông sử dụng. Xét kháng cáo của ông S thấy rằng: Việc ông S trình bày quá trình ký kết hợp đồng với NLQ2 với tổng diện tích 598 công gồm có NLC6 360 công và Trịnh Tài S 238 công (Theo bản tường trình của NLC2), nhưng ông S không cung cấp được hợp đồng thuê đất với NLQ2, cũng như giấy tờ, hóa đơn thu sản lượng hoặc thủy lợi phí thể hiện có khi ông S đóng, có khi ông G đóng. Ông S chỉ cung cấp được giấy giới thiệu đồng chí NLC4 đến nhà ông S để liên hệ việc thu hồi nợ sản đất hợp đồng, nhưng không ghi rõ thu nợ sản trên diện tích hợp đồng là bao nhiêu (ha), nên cũng không có giá trị chứng minh. Tại Tòa cấp sơ thẩm, ông S có cung cấp Đơn xin xác nhận (BL 132), phía sau đơn có xác nhận của Ban giám đốc Lâm trường do NLC3 ký tên, nhưng nội dung không phải do NLC3 xác nhận. Vì nội dung là lời ông S chứ không phải lời NLC3. Cụ thể: “Ông có nhờ con đứng tên hộ Trịnh Tài G 82 công, NLQ3 76 công, tôi Trịnh Tài S 78 công. Thực chất tôi chỉ chia mỗi đừa 20 công. Còn lại phần tôi canh tác liên tục”. Do đó, vợ chồng ông S, bà M yêu cầu anh Trịnh Tài G giao lại toàn bộ diện tích 81.235m² cho vợ chồng ông bà sử dụng là không thỏa đáng. Tuy nhiên, vợ chồng ông S, bà M là người cùng với ông G khai phá từ khi nhận khoán đất của NLQ2, cải tạo và giữ gìn đất cho đến nay, nên đã đóng góp công sức rất lớn. Hơn nữa, ông S cũng đã tự nguyện chia cho anh G 20 công đất từ năm 2013 đến nay, ông vẫn giữ nguyên không thay đổi, (Phần đất 20 công nằm trong phần đất NLQ3 đang sử dụng canh tác).

Nên sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận một phần đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Trịnh Tài S và bà Nguyễn Lệ M. Sửa bản án sơ thẩm số 49/2019/DS-ST ngày 06 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang với nội dung buộc ông Trịnh Tài S và bà Nguyễn Lệ M phải giao trả diện tích đất theo đo đạc thực tế là 50.220,6m² cho anh Trịnh Tài G quản lý, sử dụng.

[4] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trịnh Tài S và bà Nguyễn Lệ M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Do yêu cầu khởi kiện của anh Trịnh Tài G được Hội đồng xét xử chấp nhận, nên không phải nộp án phí. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho anh G.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo của ông Trịnh Tài S và bà Nguyễn Lệ M được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần, nên không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông S, bà M.

[5] Chi phí tố tụng khác:

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ (đo vẽ) với số tiền 6.142.500 đồng; chi phí định giá tài sản 4.400.000 đồng theo phiếu thu ngày 28/02/2019 của Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá Miền Nam. Tổng cộng 10.542.500 đồng. Nguyên đơn và bà bị đơn mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$ là 5.271.250 đồng. Ông Trịnh Tài G đã tạm ứng trước 6.624.500 đồng, bà Nguyễn Lệ M đã tạm ứng 3.918.000 đồng. Nên buộc ông Trịnh Tài S và bà Nguyễn Lệ M phải hoàn trả cho ông Trịnh Tài G 1.353.250đ làm tròn 1.353.000đ (*Một triệu ba trăm năm mươi ba nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 179 và Điều 203 Luật Đất đai đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Trịnh Tài S và bà Nguyễn Lệ M.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 49/2019/DS-ST ngày 06 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang.

- Phần tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trịnh Tài G.

2. Buộc ông Trịnh Tài S và bà Nguyễn Lệ M phải giao trả diện tích đất theo đo đạc thực tế là 50.220,6m² cho anh Trịnh Tài G quản lý, sử dụng. Phần đất tọa lạc tại ấp LC, xã BG, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang. Diện tích đo đạc cụ thể như sau:

- + Cạnh 2-7 = 90,37m giáp kênh trục I, R: 15,0m;
- + Cạnh 7-8 = 15,13m phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;
- + Cạnh 8-9 = 421,53m giáp đất ông Trịnh Tài S;
- + Cạnh 9-4 = 136,20m giáp kênh Giữa, R: 2,0m;
- + Cạnh 4-3 = 438,65m giáp với đất tạm giao cho ông S;
- + Cạnh 3-2 = 15,01m phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 29/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang và Tờ trích đo địa chính số: TĐ 180 - 2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang).

3. Tạm giao cho anh Trịnh Tài G tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 50.220,6m², khi nào Ủy ban nhân dân huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì anh Trịnh Tài G được quyền làm thủ tục kê khai, đăng ký đối với phần đất này theo đúng quy định của pháp luật để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Trịnh Tài S và bà Nguyễn Lệ M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*).

Hoàn trả cho ông Trịnh Tài G số tiền tạm ứng án phí 600.000 đồng, theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006863 ngày 13/7/2018 và 0002218 ngày 28/3/2019 (NLQ5 nộp thay) của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả cho ông Trịnh Tài S và bà Nguyễn Lệ M số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 600.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005680 ngày 19/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang.

8. Chi phí tố tụng khác:

Buộc ông Trịnh Tài S và bà Nguyễn Lệ M phải hoàn trả cho anh Trịnh Tài G tiền chi phí xem thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với số tiền 1.353.000đ (*Một triệu ba trăm năm mươi ba nghìn đồng*).

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện HĐ;
- THA dân sự huyện HĐ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Phạm Đình Thi